TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **52**/2018/HNGĐ-ST Ngày: 31-8-2018 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hải**

Ông **Nguyễn Trọng Lâm**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị Nguyệt A** - sinh năm: 1984

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 56/46, Tổ 3, Khu 7 (nay là Khu 6), thị trấn P, huyện T, N; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 101, Tổ 6, Ấp Phương Mai 1, xã L, huyện T, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Nguyễn Công B - sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số nhà 56/46, Tổ 3, Khu 7 (nay là Khu 6), thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, Đồng Nai.

(Chị A có mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị Nguyệt A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 198/2004, quyển số 02, ngày 09/11/2004.

Theo chị A, đời sống hôn nhân của vợ chồng chị đầm ấm, hạnh phúc đến khoảng năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B có tình cảm với người phụ nữ khác, vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng. Cũng từ thời điểm này vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Tuy nhiên, do các con chung còn quá nhỏ nên chị cố gắng tiếp tục chung sống với anh B để giữ gìn gia đình. Đến tháng 3/2018, do không thể tiếp tục chung sống, chị và các con chung đã về nhà cha mẹ ruột của chị ở địa chỉ số nhà 101, Tổ 6, Ấp Phương Mai 1, xã Phú Lâm, huyện Tân Phú sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Nay bản thân chị A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Công B.

Về con chung: Theo chị A, vợ chồng có 04 con chung, Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 04 (bốn) con chung. Hiện nay chị đang buôn bán tại chợ huyện Tân Phú, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000đ (Mười triệu đồng), thực tế nghề nghiệp và thu nhập như thế nào chị khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Theo chị A, với mức thu nhập như trên, chị đủ khả năng nuôi dưỡng các con chung, nên chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị A tự thỏa thuận với anh B, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo chị A, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 08/5/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Nguyễn Công B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh B thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống, đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm, đến đầu năm 2018 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau, bản thân anh có sử dụng rượu bia nhưng không phải thường xuyên, anh vẫn quan tâm chăm sóc cho gia đình, anh B nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chưa đến mức trầm trọng, các con còn quá nhỏ, hơn nữa anh vẫn còn tình cảm yêu thương chị A, nên chị A yêu cầu ly hôn với anh, thì anh không đồng ý. Anh B đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng được về đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Anh B thừa nhận, anh và chị A có 04 (bốn) con chung là: Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng bốn con chung, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Theo anh B hiện nay anh làm nghề buôn bán tự do nên thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi các con

chung phát triển tốt về mọi mặt, thu nhập thực tế như thế nào anh khai vậy, anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình.

Về tài sản: Anh B và chị A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo anh B, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của các con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ; đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô); lời khai của bị đơn tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Các tài liệu bị đơn giao nộp, Tòa án đã tiến hành sao gửi cho nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại biên bản xác ngày 07/6/2018, đại diện trưởng khu 6, thị trấn Tân Phú cung cấp như sau: Vợ chồng chị A, anh B trong thời gian sinh sống tại địa phương luôn chấp hành tốt các quy định pháp luật của Nhà nước, đời sống hôn nhân của vợ chồng anh B có lúc xảy ra mâu thuẫn, nhưng do chị A, anh B chưa từng nộp đơn đề nghị hòa giải nên ông không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể.

Tại biên bản xác minh ngày 07/6/2018, bà Lê Thị M là mẹ ruột của anh B cung cấp như sau: Chị A, anh B từ khi kết hôn sống chung với gia đình bà tại địa chỉ: Tổ 3, Khu 7 (nay là Khu 6), thị trấn P. Quá trình sống chung, thì vợ chồng anh B nhiều lần xảy ra xung đột, cãi vã nhau, bà đã nhiều lần hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không được. Nguyên nhân mâu thuẫn phần lớn là do anh B thường hay đi nhậu với bạn bè, mỗi lần chị A góp ý thì vợ chồng xảy ra xung đột. Hiện nay chị A cùng các con chung của vợ chồng đã về nhà cha mẹ ruột của chị A tại địa chỉ: Ấp Phương Mai 1, xã Phú Lâm sinh sống, theo bà M hiện nay chị A, anh B làm nghề buôn bán nhưng mức thu nhập cụ thể thì bà không biết rõ, bà không có ý kiến gì về việc chị A yêu cầu ly hôn với anh B.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị A ly hôn với anh B; về con chung: Đề nghị giao 04 (bốn) con chung Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh B do chị A không yêu cầu; về tài sản chung: Chị A, anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải

quyết, về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Vũ Thị Nguyệt A khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Công B, tranh chấp về nuôi các con chung là Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Công B có nơi cư trú tại: Khu 7 (Nay là Khu 6), thị trấn P, huyện T, tỉnh N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Nguyễn Công B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa chị A, anh B được xác lập trên cở sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú vào ngày 19/4/2004, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, vào sổ cấp giấy số 198, quyển số 02/2004 (Bút lục số 08), do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[3] Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị A, anh B đầm ấm, hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, theo chị A là do anh B không chung thủy, thường xuyên tụ tập với bạn bè để nhậu, nên vợ chồng hay xảy ra xung đột, cãi vã nhau. Từ tháng 3/2018, chị A và anh B đã không còn sống chung với nhau. Kể từ ngày không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng được Tòa án thu thập (Bút lục số 40, 41). Do đó, có đủ cơ sở xác định, trong quá trình sống chung chị A, anh B đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị A đối với anh B là có cơ sở, nên chấp nhận.

[4] Bị đơn anh B thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, chị A nghi ngờ anh không chung thủy, vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện, tự hòa giải, nhằm hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Theo anh B, anh vẫn còn tình cảm yêu thương chị A, hơn nữa các con chung còn quá nhỏ nên anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng có cơ hội về đoàn tụ gia đình. Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải nhưng anh B nhiều lần vắng mặt, điều này thể hiện anh B

không có thiện chí để hòa giải. Hơn nữa, trên thực tế chị A, anh B hiện đã không còn sống chung, do đó đề nghị được đoàn tụ gia đình với chị A của anh B là không có cơ sở.

[5] Về con chung: Chị A, anh B thừa nhận vợ chồng 04 (bốn) con chung là Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015. Chị A và anh B đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 04 (bốn) con chung, không ai yêu cầu cấp dưỡng.

[6] Xét yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung của anh B và chị A thì thấy, từ tháng 3/2018 cho đến nay, các con chung sống cùng chị A và do chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chị A hiện có nghề nghiệp buôn bán, có thu nhập ổn định, có nơi cư trú rõ ràng, đảm bảo các điều kiện về vật chất, tinh thần, thời gian để nuôi dưỡng các con chung trưởng thành về mọi mặt; anh B có yêu cầu nuôi dưỡng các con chung nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên việc giao con cho anh B là không khả thi. Hơn nữa, các con chung đều có nguyện vọng được sống cùng chị A. Để không xáo trộn đời sống của con trẻ, nhằm đảo bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần chấp nhận yêu cầu của chị A, giao 04 (bốn) con chung cho chị A được trực tiếp nuôi dưỡng. Không chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của anh B.

[7] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Theo chị A, hiện tại chị đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con chung, nên chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng, vì vậy Hội đồng xét xử tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh B.

[8] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: Chị A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Nguyệt A, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" đối với anh Nguyễn Công B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị Nguyệt A và anh Nguyễn Công B.

1.2. Về con chung: Giao 04 (bốn) con chung là Nguyễn Vũ Hoàng Ph, sinh ngày 29/5/2005; Nguyễn Vũ Hoàng S, sinh ngày 02/11/2006; Nguyễn Vũ Hoàng Â, sinh ngày 03/12/2010; Nguyễn Vũ Hoàng Tr, sinh ngày 20/5/2015 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh B do chị A không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung…).

1.3. Về tài sản chung: Chị A, anh B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị A, anh B khai không có, nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị A đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009135 ngày 22/3/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị A đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Chị A được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; anh B được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn P (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 198, quyển số 02/2004 ngày 09/11/2004);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Đăng Tố